

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 53/2021/DS-PT

Ngày 09-9-2021

V/v tranh chấp đất đai

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Anh Sơn

*Các Thẩm phán:*

Ông Nguyễn Văn Dương

Ông Lương Ngọc Dũng

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Đào Thị Hồng Phương - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng:*** Bà Đào Thị Huệ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2020/TLPT-DS ngày 19 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp đất đai.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 60/2021/QĐ-PT ngày 19 tháng 02 năm 2021 và Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 1919/2021/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Lê Văn N; cư trú tại: Thôn Q, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng (đã chết ngày 27/02/2021).

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:*

1. Chị Lê Thị Thanh T; địa chỉ: Thôn Q, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Chị Lê Thị Thanh H; địa chỉ: Thôn Q, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3. Anh Lê Xuân Th, địa chỉ: Thôn Q, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị A; cư trú tại: Thôn Q, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

***- Bị đơn:*** Ông Lê Văn K; cư trú tại: Thôn Q, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Nguyễn Thị A; cư trú tại: Thôn Q, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Bà Vũ Thị H1; cư trú tại: Thôn Q, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người kháng cáo*: Ông Lê Văn K là bị đơn, bà Vũ Thị H1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Ông Lê Văn N được Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 704m<sup>2</sup>, thửa 441, tờ bản đồ 04, địa chỉ: Thôn Q, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng ngày 18/4/2001. Năm 2014 ông N chuyển nhượng cho ông Tùng 92m<sup>2</sup>. Diện tích còn lại 605m<sup>2</sup>, ông N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới ngày 23/12/2014. Năm 2015 chuyển nhượng cho ông Trần Văn V, Lại Thị H 86,5m<sup>2</sup>. Diện tích còn lại 518,5m<sup>2</sup> đã được ghi nhận những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/5/2015. Ông Lê Văn K được cha mẹ cho diện tích đất 1447m<sup>2</sup>, thửa 445, tờ bản đồ 04, địa chỉ: Thôn Q, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng. Ông K đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/9/2011. Năm 2017 Ông K cho con Lê Thị H2 diện tích đất 128,6m<sup>2</sup>; bán cho Đỗ Trung T1 diện tích 121,5m<sup>2</sup>; cho con Lê Thị L diện tích 118,5m<sup>2</sup>; cho con Lê Thị Hải Hưng diện tích 115,6m<sup>2</sup>; để làm lối đi chung 111m<sup>2</sup>. Diện tích còn lại là 851,8m<sup>2</sup>, đã được ghi nhận những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/12/2017. Diện tích đất của ông Lê Văn N và ông Lê Văn K liền kề nhau. Năm 2018 Ông K xây nhà, công trình phụ, lán lợp tôn, phần giáp nhà nguyên đơn nên hai bên đã xảy ra tranh chấp.

Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu buộc ông Lê Văn K phải trả lại cho ông diện tích đất Ông K lấn chiếm đất của ông là 19,6m<sup>2</sup>.

Bị đơn trình bày: Tại kết quả đo đạc khảo sát của Ban địa chính xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng gia đình ông có lấn sang đất nhà ông Lê Văn N là 5,6m<sup>2</sup>. Nay ông Lê Văn N khởi kiện ông yêu cầu ông phải trả lại diện tích đất lấn chiếm, quan điểm là ông sẽ có trách nhiệm trả lại diện tích đất lấn chiếm sang nhà ông N căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế tại của UBND xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng. Ông sẽ có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ công trình trên diện tích đất lấn chiếm để trả lại đất cho ông Lê Văn N. Ông không yêu cầu ông Lê Văn N phải bồi thường cho ông các công trình xây dựng tháo dỡ.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng đã căn cứ các vào khoản 5 Điều 26, khoản 1, điểm b Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào các điều 105,115,166,192,194 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ vào Điều 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Quốc hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất của nguyên đơn ông Lê Văn N: Buộc ông Lê Văn K và bà Vũ Thị H1 phải trả cho ông Lê Văn N diện tích đất 19,6m<sup>2</sup> tại thửa đất số 445, tờ bản đồ 04 tại địa chỉ: Thôn Q, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng. Trong đó ông Lê Văn K phải trả lại cho ông Lê Văn N 5,3m<sup>2</sup> trị giá bằng tiền là 21.200.000 đồng. Ông Lê Văn K tự tháo dỡ lán tôn trả lại cho ông Lê Văn N diện tích đất 14,3m<sup>2</sup> có các mốc giới 14,15,16,17,G, F,E (Ranh giới, kích thước diện tích đất có sơ đồ kèm theo).

2. Về án phí: Trả lại cho ông Lê Văn N số tiền 9.000.000 đồng tạm ứng án phí dân sự ông Lê Văn N đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A (Biên lai thu tiền số 0004743 ngày 03 tháng 3 năm 2020). Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn K.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/10/2020 ông Lê Văn K và bà Vũ Thị H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 19/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn trình bày giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng ý với bản án sơ thẩm.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý với bản án sơ thẩm. Lý do, bị đơn xây dựng nhà theo các cột mốc là các gốc cây lâu năm bị đơn trồng từ đó đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo: Không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn là Ông K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàn. Tuy nhiên phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên Ông K phải trả cho ông N trị giá 5,3 m<sup>2</sup> đất là 21.200.000 đồng nhưng không tuyên lãi suất chậm trả là còn thiếu sót. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết 326 xử sửa bản án dân sự sơ thẩm số 19/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện A theo hướng bổ sung nội dung: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án. Án phí dân sự sơ thẩm: Do bị đơn Ông K là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn là Ông K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàn không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp , thẩm quyền : Đây là t ranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai, bị đơn có nơi cư trú tại huyện A, thành phố Hải Phòng và tranh chấp đã được Ủy ban nhân dân xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng hòa giải nhưng không thành nên căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Do vụ án có kháng cáo nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về người tham gia tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/02/2021 nguyên đơn là ông Lê Văn N chết. Căn cứ Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án đã đưa vợ và các con ông N vào tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về nguồn gốc diện tích đất liên quan đến tranh chấp: Năm 1994 cha mẹ nguyên đơn cho nguyên đơn diện tích đất 704m<sup>2</sup>, thửa 441, tờ bản đồ số 04, tại thôn Q, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng. Sau đó nguyên đơn đã đăng ký tên trong Sổ Mục kê năm 1993 của địa phương. Năm 2001 nguyên đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các thông tin về thửa đất như đã nêu trên. Diện tích đất bị đơn đang sử dụng là của cha mẹ bị đơn. Trước đây bị đơn ở cùng cha mẹ đến khi cha mẹ chết. Bị đơn được cha mẹ cho diện tích đất này. Bị đơn đã có tên trong Sổ Mục kê năm 1993 của Ủy ban nhân dân xã N, với diện tích 1447m<sup>2</sup>, thửa 445, tờ bản đồ số 04, tại thôn Q, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng. Nguyên đơn và bị đơn đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4] Về diện tích đất thực tế nguyên đơn và bị đơn đang trực tiếp quản lý, sử dụng: Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm và xác định của Tòa án cấp sơ thẩm thì: Diện tích đất gia đình ông Lê Văn N có vị trí, kích thước như sau: Phía Bắc giáp hộ ông Long dài 17,56m+1,96m+1,24m+4,45m+1,14m+0,7m+14,4m. Phía Nam giáp hộ Ông K dài 16,58m+7,54m+3,95m+7,59m+4,35m+22,4m. Phía Đông giáp hộ ông Vương và tim đường thôn dài 4,6m+4,5m +19,12m+2,17m. Phía Tây giáp nương nước dài 11,6m. Diện tích đất là 498,9m<sup>2</sup>, trong đó có 53,3m<sup>2</sup> ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hướng Tây không có liên quan đến tranh chấp. So sánh với diện tích đất còn lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 518,5m<sup>2</sup> thì còn thiếu 19,6m<sup>2</sup>, không bao gồm phần diện tích đất chồng lấn. Nguyên đơn không tranh chấp với những người đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của nguyên đơn. Diện tích đất ông Lê Văn K có vị trí, kích thước như sau: Phía Bắc giáp hộ ông N dài 16,58m+7,54m+3,95m+7,59m+1,22m+3,45m. Phía Nam giáp hộ bà Ánh dài 13,7m+5,4m+14,6m. Phía Đông giáp tim đường thôn dài 1,0m.

Phía Tây giáp mương nước dài 24m+ 4,5m. Diện tích đất là 875,1m<sup>2</sup>. So sánh với phần diện tích đất sau khi đã cho và chuyển nhượng 851,8m<sup>2</sup> thì diện tích đất tăng 23,3m<sup>2</sup>, đã bao gồm phần diện tích đất chồng lấn. Bị đơn không tranh chấp với những người đã nhận cho tặng hoặc đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bị đơn. Phần diện tích chồng lấn đang có tranh chấp 19,6m<sup>2</sup>. Tài sản gắn liền với diện tích đất chồng lấn là một phần nhà ở 01 tầng xây dựng năm 2018 tường gạch chỉ 220, kết hợp cột bê tông cốt thép, mái bằng bê tông cốt thép; bán mái tôn kẽm, xà sắt hộp kẽm, tôn kẽm, xà sắt ốp xung quanh, tường hoa sắt thoáng xây dựng năm 2018. Giá đất theo Kết luận định giá tài sản tại thời điểm định giá của Tòa án cấp sơ thẩm là 4.000.000 đồng/01m<sup>2</sup>. Tổng trị giá tài sản gắn liền với diện tích đất của bị đơn là 753.000.797 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm nhận xét về diện tích đất thực tế là có cơ sở.

[5] Về nội dung kháng cáo của bị đơn, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn về phần diện tích đất bị đơn chồng lấn tại vị trí khoảng giữa thửa đất mà bị đơn xây nhà ở và làm lán năm 2018. Ngoài ra nguyên đơn không tranh chấp phần diện tích đất nào khác. Nguyên đơn, bị đơn không tranh chấp đất đai với những chủ sử dụng đất liền kề xung quanh khác, cũng như không tranh chấp đất đai với những chủ sử dụng đất đã nhận chuyển nhượng cũng như nhận cho tặng từ nguyên đơn và bị đơn. Trong quá trình giải quyết tranh chấp, tại giai đoạn hòa giải của chính quyền địa phương, cũng như tại giai đoạn xét xử sơ thẩm bị đơn đều thừa nhận có sử dụng sang phần diện tích đất của nguyên đơn. Tuy nhiên, diện tích đất bị đơn sử dụng vượt quá sang phần diện tích đất của nguyên đơn chỉ là 5,6m<sup>2</sup> chứ không phải như nguyên đơn nêu là hơn 53m<sup>2</sup> hoặc như Tòa án cấp sơ thẩm xác định là 19,6m<sup>2</sup>. Do đó bị đơn chỉ trả nguyên đơn 5,3m<sup>2</sup>. Tại Biên bản hòa giải ngày 11/7/2019 do Ủy ban nhân dân xã N thực hiện, trong phần nội dung khi hòa giải tại chính quyền địa phương cán bộ công chức địa chính khẳng định “lán nhà Ông K có làm trên đất nhà ông N” và các thành viên tham gia hòa giải đều mong muốn các đương sự thỏa thuận hòa giải được với nhau. Diện tích đất của nguyên đơn bị đơn đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi chuyển nhượng một phần thì đều đã được ghi nhận những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gắn liền với diện tích đất bị đơn hiện nay có nhà ở và các công trình xây dựng. Tuy nhiên, bị đơn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Do vậy, mặc dù bị đơn cho rằng công trình của bị đơn được xây dựng trên đất của bị đơn, nhưng điều đó không đồng nghĩa với việc tài sản này gắn liền với quyền sử dụng đất hợp pháp của bị đơn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp. Ngoài ra, bị đơn thừa nhận có sử dụng vượt quá sang đất nguyên đơn. So sánh hiện trạng sử dụng đất của nguyên đơn và bị đơn như phân tích tại phần trên, diện tích đất nguyên đơn thiếu, diện tích đất bị đơn hiện đang sử dụng tăng 23,3m<sup>2</sup>, đã bao gồm phần diện tích đất chồng lấn. Theo giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bị đơn, cạnh hướng Bắc có các đoạn thẳng. Tuy nhiên, hiện trạng sử dụng đất hiện nay gồm nhiều đoạn gấp khúc và phần bị đơn sử dụng vượt quá sang diện tích đất của nguyên đơn là 19,6m<sup>2</sup> bao gồm các mốc giới 14-15-16-17-G-F-E-14. Vì vậy, khẳng định của Tòa án cấp sơ thẩm về việc bị đơn có lấn chiếm đất của nguyên đơn và buộc ông Lê Văn K và bà Vũ Thị H1 phải trả lại cho ông Lê Văn N 19,6m<sup>2</sup> đất là có cơ sở.

[6] Về tài sản gắn liền với hai diện tích đất liên quan đến tranh chấp, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại diện tích đất lấn chiếm: Diện tích đất bị đơn sử dụng lấn sang đất nguyên đơn có một phần diện tích đất bị đơn đã làm nhà ở mái bằng kiên cố 5,3m<sup>2</sup> (mốc giới 16-17-G-F-16) và phần bị đơn làm lán lợp tôn 14,3m<sup>2</sup> (mốc giới 14-15-16-F-E-14). Để đảm bảo giá trị sử dụng của căn nhà kiên cố nên phần diện tích đất bị đơn đã lấn chiếm có nhà kiên cố cũng như một phần lán tôn 7,8m<sup>2</sup> có các mốc giới 14-16-F-E-14, phần này là phía trước - mặt tiền - nhà ở chính của bị đơn nên bị đơn tiếp tục sử dụng nhưng bị đơn phải trả cho nguyên đơn giá trị tương đương  $(5,3m^2 + 7,5m^2) \times 4.000.000 \text{ đồng}/01m^2 = 51.200.000 \text{ đồng}$ . Bị đơn có trách nhiệm phá dỡ các tài sản gắn liền với đất để trả lại cho nguyên đơn phần diện tích đất 6,5m<sup>2</sup> có các mốc giới 14-15-16-14. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trong đó buộc bị đơn phải trả nguyên đơn 5,3m<sup>2</sup> trị giá bằng tiền là 21.200.000 đồng, nhưng không công nhận cho bị đơn được quyền sử dụng diện tích đất này là không đúng. Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa nội dung này của bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên cần xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản phải trả, tuy nhiên bị đơn là người cao tuổi nên miễn án phí cho bị đơn.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hoàn là người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 74, Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 163, Điều 164, Điều 166, Điều 274, Điều 275, Điều 288 của Bộ luật Dân sự; Điều 202, Điều 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là ông Lê Văn K, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị H1; sửa một phần Bản án dân sự sơ

thẩm số 19/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông Lê Văn K và bà Vũ Thị H1 phải trả diện tích đất 19,6m<sup>2</sup> tại thửa đất số 445, tờ bản đồ 04 tại địa chỉ: Thôn Q, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng.

1. Buộc ông Lê Văn K và bà Vũ Thị H1 phải phá dỡ các tài sản gắn liền với đất để trả lại cho bà Nguyễn Thị A, chị Lê Thị Thanh T, chị Lê Thị Thanh H, anh Lê Xuân Th phần diện tích đất 6,5m<sup>2</sup> của thửa đất số 445, tờ bản đồ 04 tại địa chỉ: Thôn Q, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng, có các mốc giới 14-15-16-14 có sơ đồ kèm theo.

Ông Lê Văn K và bà Vũ Thị H1 phải trả bà Nguyễn Thị A, chị Lê Thị Thanh T, chị Lê Thị Thanh H, anh Lê Xuân Th số tiền 51.200.000 đồng.

2. Ông Lê Văn K và bà Vũ Thị H1 được quyền sử dụng diện tích đất 5,3m<sup>2</sup> gồm các mốc giới 16-17-G-F-16 và diện tích đất 7,8m<sup>2</sup> có các mốc giới 14-16-F-E-14 có sơ đồ kèm theo.

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Trả lại cho ông Lê Văn N số tiền 9.000.000 đồng tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0004743 ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, thành phố Hải Phòng. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn K.

- Án phí phúc thẩm: Ông Lê Văn K, Bà Vũ Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Anh Sơn**